



KHÍA CẠNH KỸ THUẬT VÀ TÀI CHÍNH CỦA NGHỀ LƯỚI RÊ, LƯỚI KÉO VÀ LƯỚI VÂY Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thanh Long¹

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 24/06/2014

Ngày chấp nhận: 30/12/2014

Title:

Technical and financial aspects of gill nets, trawls and purse seines fishing activities in Mekong Delta

Từ khóa:

Khai thác thủy sản, lưới rê, lưới kéo, lưới vây, kỹ thuật, tài chính

Keywords:

Finance, fishing activity, gill nets, trawls, purse seines, technique

ABSTRACT

Gillnet, trawl and purse seine fishing are 3 main capture fishing activities in the Mekong Delta. This study was carried out from January to December 2013 in the coastal provinces of the Mekong Delta as Tien Giang, Tra Vinh, Bac Lieu, Ca Mau and Kien Giang provinces through interviewing 321 households operating on gill nets, trawls and purse seines for evaluating of technical and financial aspects in these fishing activities. The results showed that the exploitation of the above mentioned fishing activities in the Mekong Delta can be exploited whole year. Production of offshore single trawlers (0.35 ton/CV/year) and offshore gillnets (0.22ton/CV/year) were lower ($p < 0.05$) than that in inshore single trawlers (0.53 ton/CV/year) and gillnets (0.39 ton/CV/year). The average net income of the inshore fishing activities was 3.03-3.86 million VND/CV/year and the offshore fishing activities was 0.77-1.26 million VND/CV/year. The benefit and cost ratios of inshore fishing vessels reached from 0.05 to 0.30 time and offshore fishing vessels reached from 0.08 to 0.26 time. To develop these offshore fishing activities, it needs to reorganize production to reduce fuel costs and to have better raw fish preservation methods to gain higher selling price.

TÓM TẮT

Nghề lưới rê, lưới kéo và nghề lưới vây là 3 nghề khai thác hải sản chính ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 1/2013 đến tháng 12/2013 tại các tỉnh ven biển thuộc ĐBSCL như Tiền Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang thông qua phỏng vấn 321 hộ làm nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây. Kết quả cho thấy các nghề khai thác hải sản ở ĐBSCL có thể khai thác quanh năm. Năng suất của nghề lưới kéo đơn (0,35 tấn/CV/năm) và nghề lưới rê (0,22 tấn/CV/năm) ở xa bờ thấp hơn ($p < 0,05$) sản lượng nghề lưới kéo đơn (0,53 tấn/CV/năm) và lưới rê ven bờ (0,39 tấn/CV/năm). Lợi nhuận trung bình của nghề khai thác ven bờ là 3,03-3,86 triệu đồng/CV/năm và xa bờ là 0,77-1,26 triệu đồng/CV/năm. Tỷ suất lợi nhuận các tàu khai thác ven bờ đạt 0,05-0,30 lần và xa bờ đạt 0,08-0,26 lần. Để phát triển nghề khai thác xa bờ cần tổ chức lại sản xuất để giảm chi phí nhiên liệu và có phương pháp bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản để có giá bán cao.

1 GIỚI THIỆU

Ngành thủy sản Việt Nam phát triển mạnh trong những năm qua, sản lượng thủy sản cả nước không những tăng về số lượng mà chất lượng ngày càng được cải thiện đáp ứng nhu cầu xuất khẩu thủy sản. Năm 2013 tổng sản lượng thủy sản đạt 5,938 triệu tấn, trong đó tỷ trọng sản lượng nuôi trồng gấp 1,19 lần so với khai thác, giá trị xuất khẩu đạt trên 6,7 tỷ USD, đã đóng góp quan trọng vào cơ cấu GDP của cả nước (Tung tâm tin học - Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013).

Sản lượng khai thác hải sản (KTHS) đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội. Năm 1990 sản lượng khai thác 672 ngàn tấn thủy sản và đến năm 2013 sản lượng KTHS là 2.725 ngàn tấn, tăng gấp 4 lần so với năm 1990 (Tung tâm tin học - Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có điều kiện thuận lợi cho KTHS phát triển, trữ lượng cá biển ở hai ngư trường Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ước tính khoảng 2.582.568 tấn, chiếm 62% của cả nước. Khả năng cho phép khai thác tối đa khoảng 1 triệu tấn, trong đó các loài cá đáy khoảng 700.000 tấn, cá nổi trên 300.000 tấn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2012). Năm 2012, sản lượng khai thác thủy sản ở ĐBSCL đạt 1.048 ngàn tấn, chiếm 40% tổng sản lượng KTHS của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2013).

Tuy nhiên, hoạt động KTHS trong những năm gần đây đã gặp nhiều khó khăn và thách thức về nguồn lợi thủy sản, giá của nhiều vật tư, nhiên liệu ngày càng tăng làm ảnh hưởng đến hoạt động của nghề KTHS. Để hiểu rõ tình hình hoạt động và những khó khăn của nghề KTHS để có giải pháp khắc phục thích hợp thì việc nghiên cứu đánh giá thực trạng nghề khai thác hải sản bằng nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu Long là cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1/2013 đến tháng 12/2013 tại các tỉnh ven biển thuộc ĐBSCL như Tiền Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 321 hộ ngư dân làm nghề lưới rê, lưới kéo đơn,

lưới kéo đôi và lưới vây với số mẫu phỏng vấn lần lượt là 86, 95, 45 và 47 phiếu phỏng vấn.

Bảng câu hỏi được soạn sẵn đã được chỉnh sửa sau khi phỏng vấn thử 5 mẫu cho mỗi nghề với các thông tin kỹ thuật như: kết cấu ngư cụ, số lượng và công suất tàu thuyền, lực lượng lao động, ngư trường, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác; Các thông tin về tài chính: chi phí cố định, chi phí biến đổi và tổng thu nhập từ đó tính lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận; và những thuận lợi khó khăn của nghề KTHS.

Số liệu phỏng vấn được sử dụng phần mềm SPSS for Windows để nhập số liệu và phân tích. Các kết quả được thể hiện qua thống kê mô tả như: tần suất xuất hiện, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Phương pháp thống kê ANOVA được sử dụng để so sánh sự khác biệt một số chỉ tiêu kỹ thuật và tài chính của các nghề khai thác hải sản bằng kiểm định Duncan, ở mức ý nghĩa $\alpha=5\%$.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Khía cạnh kỹ thuật của các nghề khai thác hải sản ở ĐBSCL

3.1.1 Các thông tin chung về các nghề khai thác

Tuổi trung bình thuyền trưởng khai thác ven bờ và xa bờ lần lượt là $42\pm 8,04$ tuổi và $41\pm 6,49$ tuổi (Bảng 1). Với độ tuổi này thì đa số thuyền trưởng có nhiều kinh nghiệm trong KTHS. Do đặc điểm sống ở vùng ven biển nên thanh niên vùng này tham gia nghề KTHS sớm (15-18 tuổi). Chính vì vậy khi trở thành thuyền trưởng thì đã có nhiều năm lao động trong lĩnh vực KTHS nên có nhiều kinh nghiệm. Việc tham gia lao động sớm nên các thủy thủ và thuyền trưởng gặp không ít khó khăn về học vấn. Phần lớn thuyền trưởng có trình độ tiểu học và trung học cơ sở; trung học phổ thông rất ít; thậm chí có một số ít thuyền trưởng không biết chữ (Bảng 1). Với trình độ học vấn này thì việc hiện đại hóa nghề KTHS xa bờ gặp không ít khó khăn khi tiếp thu công nghệ khai thác mới, sử dụng các thiết bị hiện đại như ra đa, máy định vị, máy dò cá... Trình độ học vấn của thuyền trưởng thấp cũng gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như các chính sách pháp luật có liên quan đến KTHS. Chính vì vậy muốn hiện đại hóa ngành KTHS thì cần nâng cao trình độ thuyền trưởng, thủy thủ và có chính sách để nâng cao trình độ học vấn của người dân vùng ven biển.

Bảng 1: Thông tin về tuổi và học vấn của thuyền trưởng tàu KTTS ven bờ

Nội dung	Tuổi (năm)	Học vấn (%)			
		Mù chữ	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Khai thác ven bờ (<90 CV)	42±8,04	2,20	51,5	41,0	5,30
Khai thác xa bờ (≥90 CV)	41±6,49	0,75	47,5	45,6	6,05

Số lao động trên tàu KTHS ven bờ thì ít hơn số lao động trên tàu KTHS xa bờ vì tàu KTHS xa bờ có tải trọng và công suất lớn. Đối với tàu KTHS ven bờ thì số lượng thủy thủ trên tàu không khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$). Trung bình tổng số thủy thủ trên tàu lưới kéo đơn và lưới rê ven bờ lần lượt là 3,49±1,1 và 3,76±0,98 người/tàu (Bảng 2). Trong khi đó tổng số lượng thủy thủ trên tàu KTHS xa bờ có sự khác biệt giữa hai nhóm. Số thủy thủ trên tàu lưới kéo đơn và lưới rê xa bờ gần

bằng nhau ($p>0,05$) và số thủy thủ trên tàu lưới kéo đôi và lưới vây cao và gần bằng nhau ($p>0,05$) nhưng số thủy thủ trên tàu lưới kéo đôi và lưới vây xa bờ khác biệt số thủy thủ trên tàu lưới kéo đơn và lưới rê xa bờ có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$) (Bảng 2). Nghề lưới kéo đôi và nghề lưới vây có số lượng thủy thủ đông là do tàu lớn, hơn nữa, tàu lưới kéo đôi gồm hai tàu nên thủy thủ đông, nghề lưới vây kéo lưới chủ yếu bằng tay nên cần lực lượng đông để kéo lưới.

Bảng 2: Lực lượng lao động trên KTHS (người)

Danh mục	KTHS ven bờ (<90 CV)		KTHS xa bờ (≥90 CV)			
	Kéo đơn	Lưới rê	Kéo đơn	Kéo đôi	Lưới rê	Lưới vây
Tổng số lao động	3,49±1,13 ^a	3,76±0,98 ^a	7,30±2,23 ^b	16,2±4,68 ^c	7,88±1,87 ^b	16,1±3,41 ^c
Lao động gia đình	1,18±0,58 ^a	1,76±0,74 ^b	1,29±0,80 ^a	2,08±2,20 ^b	1,63±1,02 ^b	1,26±0,69 ^a
Lao động thuê	2,31±1,25 ^a	2,00±1,34 ^a	6,01±2,24 ^b	14,1±4,93 ^c	6,25±2,18 ^b	14,8±3,76 ^c

Các giá trị cùng 1 hàng có chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$)

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy tất cả các loại tàu KTHS, số lao động trong gia đình tham gia khai thác trên tàu chỉ từ 1-3 lao động. Phần còn lại phải thuê thêm lao động để đảm bảo công việc khai thác. Số lượng lao động thuê mướn ở tàu KTHS xa bờ thì nhiều hơn tàu KTHS ven bờ, đặc biệt là tàu lưới kéo đôi và tàu lưới vây có số lượng lao động thuê mướn đông. Với tỷ lệ lao động thuê cao cho thấy nhu cầu về lao động cho KTHS lớn, đặc biệt là tàu xa bờ. Vì vậy, nếu phát triển đội tàu KTHS xa bờ thì sẽ giải quyết việc làm cho rất nhiều lao động ở vùng ven biển. Tuy nhiên, lao động tham gia khai thác cho các tàu KTHS thường không ổn định, việc thiếu lao động diễn ra thường xuyên do phần lớn lao động chuyển nghề sang làm ở các

khu công nghiệp có điều kiện lao động tốt hơn trên biển.

3.1.2 Tàu thuyền và ngư cụ khai thác

Vô tàu KTHS ở ĐBSCL chủ yếu làm bằng gỗ. Tàu KTHS ven bờ có chiều dài, tải trọng và công suất nhỏ hơn tàu khai thác xa bờ. Tàu KTHS xa bờ thường có tải trọng trung bình lớn (25,2-61,7 tấn) và công suất dao động lớn (200-388 CV) để tàu có thể khai thác xa bờ trong thời gian dài ngày. Trong khi đó tàu khai thác ven bờ thì có tải trọng dao động nhỏ (5,42-8,92 tấn) và công suất dao động nhỏ (39,1-51,5 CV). Kết quả cũng cho thấy đối với tàu lưới kéo ven bờ và xa bờ và tàu lưới vây có công suất lớn hơn các tàu của nghề khác để rượt đuổi bắt cá dễ dàng (Bảng 3).

Bảng 3: Thông tin về vỏ tàu và máy tàu KTHS

Loại nghề	Chiều dài tàu (m)	Trọng tải (Tấn)	Công suất máy (CV)	
Ven bờ (<90 CV)	Kéo đơn	13,3±2,53 ^b	8,92±3,85 ^b	51,5±18,9 ^b
	Lưới rê	11,7±2,44 ^a	6,11±3,82 ^a	39,9±18,2 ^a
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	17,5±2,29 ^d	32,0±18,0 ^d	302±75,7 ^d
	Kéo đôi	20,1±1,93 ^f	61,7±30,2 ^e	388±107 ^e
	Lưới rê	16,4±1,93 ^c	25,2±16,0 ^c	200±74,3 ^c
	Lưới vây	18,3±2,95 ^e	53,7±26,6 ^e	315±89,2 ^d

Các giá trị cùng 1 cột có chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$)

Kết cấu ngư cụ lưới kéo, lưới rê và lưới vây khác nhau về hình dạng và kích thước. Nghề lưới rê có chiều dài lưới dài nhất, kể đến là nghề lưới vây và nghề lưới kéo đơn có chiều dài ngư cụ ngắn

nhất (Bảng 4). Kết quả cho thấy cùng một loại nghề thì kích thước ngư cụ KTHS ven bờ có kích thước nhỏ hơn ngư cụ KTHS xa bờ vì KTHS ven bờ có qui mô nhỏ hơn KTHS xa bờ.

Bảng 4: Chiều dài và kích cỡ mắt lưới của tàu khai thác

Loại nghề		Chiều dài (m)	Mắt lưới nhỏ nhất (mm)
Ven bờ (<90 CV)	Kéo đơn	24,5±8,93	23,4±11,9
	Lưới rê	4.160±1.944	70,2±19,8
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	51,1±24,7	28,9±17,9
	Kéo đôi	103±22,9	27,9±12,3
	Lưới rê	7.147±2.771	
	Lưới vây	696±115	17,8±11,1

Kích thước mắt lưới quyết định đến kích cỡ cá đánh bắt được, kích thước mắt lưới nhỏ sẽ làm cá con không thể thoát ra, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Theo quy định kích thước mắt lưới theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản đối với nghề lưới kéo đơn ven bờ là 28 mm, nghề lưới rê là 44 mm, te, xiệp là 18 mm (Bộ Thủy sản, 2006) thì kích thước mắt lưới ở lưới kéo ven bờ trong nghiên cứu này nhỏ hơn qui định. Đây là một trong những nguyên nhân làm nguồn lợi thủy sản.

3.1.3 Ngư trường và mùa vụ khai thác

Ngư trường KTHS chủ yếu là ngư trường Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Các nghề khai thác ven bờ thường tập trung khai thác ở vùng ven bờ của các tỉnh và có thời gian chuyển biến ngắn. Đối với những tàu KTHS xa bờ thì thời gian khai thác của một chuyến biển dài hơn và có thể khai thác ở vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Các tàu KTHS có thời gian hoạt động quanh năm trừ lúc có thời tiết xấu. Số chuyến biển khai thác trong năm nhiều hay ít phụ thuộc vào thời gian chuyển biến dài hay ngắn. Kết quả cho thấy số chuyến biển trong năm của nghề lưới rê ven bờ là cao nhất và nghề lưới vây là thấp nhất (Bảng 5).

Bảng 5: Thời gian khai thác của tàu KTHS ven bờ

Loại nghề		Thời gian 1 chuyến biển (ngày)	Số chuyến biển trong năm (chuyến)
Ven bờ (<90 CV)	Kéo đơn	5,16±3,22	57,8±57,3
	Lưới rê	1,24±1,29	169±40,6
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	30±18,5	10,8±6,05
	Kéo đôi	24,1±12,7	11,2±5,67
	Lưới rê	10,3±2,6	20,8±4,61
	Lưới vây	39,8±22,1	8,9±5,53

3.1.4 Sản lượng khai thác

Do đặc điểm của các nghề KTHS khác nhau về qui mô, tính chủ động đánh bắt hải sản mà sản lượng của các nghề khác nhau. Theo kết quả nghiên cứu, đối với các nghề KTHS ven bờ thì nghề lưới kéo đơn có sản lượng khai thác cao nhất (0,53 tấn/CV/năm) và thấp nhất là lưới rê (0,39 tấn/CV/năm). Tuy nhiên tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới rê kéo đơn ven bờ cao hơn tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới rê ven bờ (Bảng 6). Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010), sản lượng khai thác của lưới kéo và lưới rê ven bờ lần lượt là 0,46 tấn/CV/năm và 1,02 tấn/CV/năm thì cho thấy sản lượng của hai nghề này có xu hướng giảm.

Đối với KTHS xa bờ thì nghề lưới vây có sản lượng là 0,80 tấn/CV/năm, lưới kéo đôi là 0,71 tấn/CV/năm, nghề lưới kéo đơn là 0,35 tấn/CV/năm và nghề lưới rê là 0,22 tấn/CV/năm. Trong đó sản lượng của 2 nghề lưới vây và lưới kéo đôi khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$) nhưng sản lượng của hai nghề này lớn hơn sản lượng của nghề lưới kéo đơn và lưới rê có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$) (Bảng 6). Điều này nói lên hiệu quả khai thác của tàu lưới vây và lưới kéo đôi xa bờ cao hơn hiệu quả khai thác của tàu lưới kéo đơn xa bờ, lưới rê xa bờ, lưới kéo đơn ven bờ và lưới rê ven bờ. Theo kết quả nghiên cứu Trịnh Kiều Nhiên và Trần Đắc Định (2012) năng suất khai thác hải sản giảm 38,2%, nếu tập trung khai thác ven bờ sẽ càng ảnh hưởng đến ngư trường và làm suy giảm nguồn lợi hải sản, vì vậy cần phát triển KTHS xa bờ. Khi khai thác xa bờ thì nên phát triển nghề lưới vây và lưới kéo đôi để đạt hiệu quả khai thác cao. Đối với các nghề khai thác xa bờ khác thì cần hỗ trợ thêm cho ngư dân về trang thiết bị KTHS và tập huấn kỹ thuật để ngư dân khai thác đạt hiệu quả hơn. Mặt khác, cùng một loại nghề (lưới kéo đơn và lưới rê) thì tỉ lệ cá tạp của nghề KTHS xa bờ thấp hơn nghề KTHS ven bờ. Điều này nói lên việc phát triển nghề KTHS xa bờ sẽ tăng sản lượng khai thác đồng thời giảm áp lực KTHS ven bờ, giúp giảm tác động làm suy giảm nguồn lợi thủy sản.

Bảng 6: Sản lượng khai thác của các tàu

Nghề khai thác	Sản lượng			Tỉ lệ cá tạp (%/năm)	
	(tấn/chuyến biển)	(tấn/năm)	(tấn/CV/năm)		
Ven bờ (<90 CV)	Kéo đơn	0,8±0,84	25,4±14,6	0,53±0,3 ^c	51,7
	Lưới rê	0,1±0,15	13,5±5,9	0,39±0,2 ^b	23,6
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	13,8±11,5	101±56,9	0,35±0,2 ^b	37,1
	Kéo đôi	24,2±12,7	235±91,8	0,71±0,55 ^d	48,5
	Lưới rê	1,64±1,28	35,5±29,8	0,22±0,23 ^a	10,1
	Lưới vây	25,9±7,51	218±114	0,80±0,58 ^d	10,7

Các giá trị cùng 1 cột có chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

3.2 Khía cạnh tài chính của các nghề KTTS ở ĐBSCL

3.2.1 Chi phí cố định và chi phí khấu hao

Đầu tư cho một tàu KTHS chủ yếu là chi phí cố định như: vỏ tàu, máy tàu và lưới. Nghề lưới kéo thì tập trung đầu tư vào vỏ tàu và máy tàu; nghề lưới vây thì đầu tư cao vào vỏ tàu, máy tàu và lưới; nghề lưới rê thì đầu tư chủ yếu vỏ tàu và lưới. Đối với khai thác ven bờ thì chi phí cố định của nghề lưới kéo là cao nhất (316 triệu đồng/tàu), trong khi đó đối với tàu khai thác xa bờ thì nghề lưới kéo đôi và nghề lưới vây có chi phí cố định cao nhất, lần lượt là 2.046 triệu đồng/tàu và 2.544 triệu đồng/tàu (Bảng 7). Do qui mô sản xuất của tàu ven bờ nhỏ

nên có chi phí cố định nhỏ hơn chi phí tàu khai thác xa bờ vì có qui mô sản xuất lớn hơn và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Chi phí cố định của nghề khai thác xa bờ lớn cũng là một trong trở ngại làm nghề khai thác hải sản xa bờ phát triển. Nhiều hộ ngư dân đã đầu tư hết vốn của họ vào chi phí cố định nên không có đủ vốn để chi trả chi phí biến đổi nên đã đi vay với nhiều hình thức để hoạt động, từ đó làm giảm lợi nhuận của ngư dân hoặc thua lỗ. Tùy theo thời gian sử dụng và số chuyến biển trong năm của nghề thác mà có chi phí khấu hao chuyến biển của các nghề KTHS khác nhau. Kết quả cho thấy khấu hao chuyến biển của nghề khai thác xa bờ và ven bờ được trình bày ở Bảng 8.

Bảng 7: Chi phí cố định của các nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác	Chi phí cố định (triệu đồng)				
	Vỏ tàu	Máy tàu	Lưới	Tổng	
Ven bờ (<90CV)	Kéo đơn	220±258	70,4±75	25,2±24,1	316±357 ^b
	Lưới rê	82,9±70,3	29,9±23	56,6±57,7	169±151 ^a
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	507±268	231±101	81±47,9	819±417 ^c
	Kéo đôi	1.317±1.224	479±363	250±125	2.046±1.712 ^d
	Lưới rê	374±263	181±89,9	247±130	802±482 ^c
	Lưới vây	1.154±406	549±203	841±277	2.544±886 ^e

Bảng 8: Chi phí khấu hao của các nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác	Thời gian sử dụng (năm)			Chi phí khấu hao (Triệu đồng/chuyến)	
	Vỏ tàu	Máy tàu	Ngư cụ		
Ven bờ (<90CV)	Kéo đơn	11,7±2,98	9,85±0,87	0,92±0,18	2,4±2,67 ^b
	Lưới rê	11,5±3,16	3,29±2,10	0,98±0,65	0,5±1,04 ^a
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	12,7±2,32	6,73±3,19	1,12±0,33	23,8±20,9 ^d
	Kéo đôi	30,8±6,13	22,6±6,72	2,53±2,42	47,2±35,3 ^e
	Lưới rê	5,67±3,63	4,67±4,51	4,64±0,99	10,3±5,92 ^c
	Lưới vây	10,2±1,92	3,13±0,85	2,67±0,48	40,4±17,1 ^e

Các giá trị cùng 1 cột có chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

3.2.2 Chi phí biến đổi

Chi phí biến đổi bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động khai thác trên chuyến của tàu KTHS. Các khoản chi phí này gồm nhiên liệu (dầu, nhớt), nước đá, muối, lương thực, thực

phẩm, trả công lao động... Bảng 9 cho thấy chi phí biến đổi của tàu ven bờ và xa bờ chủ yếu là chi phí cho nhiên liệu. Tàu ven bờ nhiên liệu chiếm 52,6-53,5%, trong khi đó tỉ lệ này ở tàu khai thác xa bờ chiếm cao hơn từ 53,6-81,2%, đặc biệt là tàu lưới

kéo đơn và lưới kéo đơn nhiên liệu chiếm tỉ lệ rất cao, lần lượt là 77,6% và 81,2%. Sự khác biệt này là do tàu khai thác ven bờ gần ngư trường hơn tàu khai thác xa bờ. Nếu xét ngư trường khai thác thì nghề lưới rê tiêu tốn ít nhiên liệu hơn các nghề khác hoạt động trong cùng một ngư trường vì đặc điểm khai thác của lưới rê là khi thả lưới xong thì tàu không phải chạy máy như các loại nghề khác nên tốn ít nhiên liệu hơn. Chi phí nhiên liệu ở các tàu chiếm tỉ lệ cao, vì vậy khi giá nhiên liệu tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của nghề khai thác

hải sản. Chính vì vậy cần có giải pháp giảm chi phí nhiên liệu như tổ chức thành đội sản xuất và có tàu vận chuyển sản phẩm khai thác sẽ giảm chi phí nhiên liệu đi lại của các tàu và nâng cao chất lượng sản phẩm và giá bán trên thị trường. Do tỉ lệ chi phí nhiên liệu của tàu khai thác ven bờ thấp hơn xa bờ nên tỉ lệ các chi phí khác như nước đá, thực phẩm, nhân công của tàu ven bờ cao hơn tàu xa bờ, nhất là khi so sánh cùng 1 nghề đối với tàu ven bờ và xa bờ như lưới kéo đơn và lưới rê (Bảng 9).

Bảng 9: Cơ cấu chi phí biến đổi của các nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác	Chi phí biến đổi (Triệu đồng/chuyến)	Cơ cấu chi phí biến đổi (%)					
		Nhiên liệu	Nước đá	Thực phẩm	Tiền nhân công	Chi khác	
Ven bờ (<90 CV)	Kéo đơn	9,23±8,24	53,5	8,7	13,5	20,5	3,8
	Lưới rê	2,06±4,64	52,6	4,1	15,5	15,5	12,3
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	231±153	81,2	4,73	3,68	8,68	1,71
	Kéo đôi	377±209	77,6	7,28	3,34	8,69	3,09
	Lưới rê	39,6±10,7	53,6	7,22	10,5	22,3	6,38
	Lưới vây	227±106	56,3	14,24	10,9	14,6	3,96

3.2.3 Hiệu quả tài chính

Bảng 10 cho thấy nếu tính theo CV thì lợi nhuận của các nghề khai thác ven bờ (tàu lưới kéo đơn và lưới rê lần lượt là 3,86 và 3,03 triệu đồng/CV/năm) cao hơn các nghề khai thác xa bờ (tàu lưới kéo đơn, lưới kéo đôi, lưới rê và lưới vây lần lượt là 0,90; 0,87; 1,26 và 0,77 triệu đồng/CV/năm) có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Mặt khác, tỉ suất lợi nhuận của các nghề không cao do chi phí cao, trong khi doanh thu thấp. Các nghề có chi phí nhiên liệu chiếm tỉ lệ cao như nghề lưới kéo và lưới vây thì còn tỉ suất lợi nhuận thấp hơn. Nghề lưới rê có tỉ lệ chi phí nhiên liệu không cao nên có tỉ suất lợi nhuận cao hơn. So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010) thì tỉ suất lợi nhuận này đã giảm

đáng kể (tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo 0,51 lần; lưới vây 0,41 lần). Chi phí nhiên liệu ở tàu khai thác hải sản chiếm tỉ lệ lớn, khi giá nhiên liệu tăng làm chi phí sản xuất tăng nhưng giá bán sản phẩm khai thác hải sản tăng chậm, tạo doanh thu thấp làm tỉ suất lợi nhuận giảm theo. Mặt khác, khi nguồn lợi suy giảm, sản lượng khai thác cũng giảm theo ảnh hưởng tới doanh thu và tỉ suất lợi nhuận. Để đảm bảo tỉ suất lợi nhuận đạt tỉ lệ cao thì cần có giải pháp giảm chi phí nhiên liệu, bảo quản tốt sản phẩm khai thác để có giá bán cao như liên kết sản xuất, có tàu vận chuyển sản phẩm khai thác để các tàu đánh cá giảm chi phí nhiên liệu do đi lại và bảo quản sản phẩm khai thác tốt, có giá bán cao để tăng doanh thu. Công tác quản lý nguồn lợi thủy sản tốt cũng góp phần cho các tàu đánh cá đạt hiệu quả khai thác cao.

Bảng 10: Hiệu quả tài chính của các nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác	Doanh thu (Triệu đồng/chuyến)	Chi phí (Triệu đồng/chuyến)	Lợi nhuận (Triệu đồng/chuyến)	Lợi nhuận (Triệu đồng/CV/năm)	Tỉ suất lợi nhuận (lần)	
						Ven bờ (<90CV)
	Lưới rê	3,32±6,12	2,56±5,68	0,76±0,64	3,03±2,36 ^c	0,30
Xa bờ (≥90 CV)	Kéo đơn	285±182	255±170	29,8±19	0,90±0,47 ^a	0,12
	Kéo đôi	460±245	424±244	35,9±17,9	0,87±0,35 ^a	0,08
	Lưới rê	62,7±22,3	49,9±14,7	12,8±10,1	1,26±0,84 ^b	0,26
	Lưới vây	299±135	267±120	31,7±30,9	0,77±0,57 ^a	0,12

Các giá trị cùng 1 cột có chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

– Các nghề khai thác hải sản ở ĐBSCL có thể khai thác quanh năm. Các nghề khai thác ven bờ có thời gian khai thác mỗi chuyến biển ngắn (1-5 ngày/chuyến), trong khi các tàu khai thác xa bờ có thời gian một chuyến biển dài hơn (10-40 ngày).

– Đối với nghề khai thác ven bờ thì nghề lưới kéo đơn có sản lượng khai thác cao nhất (0,53 tấn/CV/năm) và thấp nhất là lưới rê (0,39 tấn/CV/năm). Tuy nhiên tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới kéo đơn ven bờ cao hơn tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới rê ven bờ.

– Đối với KTHS xa bờ thì nghề lưới vây có sản lượng là cao nhất (0,80 tấn/CV/năm), kế đến là lưới kéo đôi (0,71 tấn/CV/năm), nghề lưới kéo đơn (0,35 tấn/CV/năm) và thấp nhất nghề lưới rê (0,22 tấn/CV/năm). Trong đó sản lượng của 2 nghề lưới vây và lưới kéo đôi lớn hơn sản lượng của nghề lưới kéo đơn và lưới rê có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

– Lợi nhuận của các nghề khai thác ven bờ (tàu lưới kéo đơn và lưới rê lần lượt là 3,86 và 3,03 triệu đồng/CV/năm) cao hơn các nghề khai thác xa bờ (tàu lưới kéo đơn, lưới kéo đôi, lưới rê và lưới vây lần lượt là 0,90; 0,87; 1,26 và 0,77 triệu đồng/CV/năm) có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), tuy nhiên tỉ suất lợi nhuận của các nghề không cao, tỉ suất lợi nhuận của các tàu khai thác ven bờ đạt 0,05-0,30 lần và xa bờ đạt 0,08-0,26 lần.

4.2 Đề xuất

– Cần có giải pháp tổ chức lại sản xuất như liên kết trong sản xuất, thành lập đội tàu có cùng ngành nghề khai thác hải sản để hỗ trợ nhau trong sản xuất và giảm chi phí đi lại, giảm giá thành.

– Cần nghiên cứu cải thiện điều kiện bảo quản sản phẩm khai thác hải sản để giúp có giá bán cao và thị trường tốt để góp phần tăng lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận cho nghề khai thác hải sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm Tin học - Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013. Báo cáo tổng kết quả thực hiện 12 tháng năm 2013. 17 trang.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2012. Qui hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
3. Bộ Thủy sản, 2006. Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 về Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.
4. Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2010: số 14b, trang: 354-366.
5. Tổng cục Thống kê, 2013. Niên giám thống kê năm 2012. Nhà xuất bản Thống kê.